

Số: 233/QĐ-SXD

Kiên Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2024
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 6338/VP-KT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 41/PVKT-TTTV ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng Miền Nam về việc công bố chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý chất lượng công trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này tập chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng này để các tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu, giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các chỉ số giá không có trong tập Chỉ số giá được công bố thì các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng phòng Quản lý chất lượng công trình, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở Xây dựng;
- Các Phòng và đơn vị thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P. QLCLCT, hltphuong.



Nguyễn Ngọc Lân

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC
THÁNG, QUÝ VÀ CẢ NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Công bố kèm theo Quyết định số 2.33/QĐ-SXD ngày 11 tháng 4 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

Năm 2025

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC THÁNG, QUÝ VÀ CẢ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-SXD ngày 11 tháng 4 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

I. CĂN CỨ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 275/CB-SXD ngày 05/02/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 01 năm 2024;
- Công bố số 465/CB-SXD ngày 08/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 02 năm 2024;

- Công bố số 758/CB-SXD ngày 08/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 3 năm 2024;
- Công bố số 1039/CB-SXD ngày 07/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 4 năm 2024;
- Công bố số 1401/CB-SXD ngày 07/6/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 5 năm 2024;
- Công bố số 1725/CB-SXD ngày 08/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 6 năm 2024;
- Công bố số 1748/CB-SXD ngày 10/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc đính chính đơn giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024;
- Công bố số 2101/CB-SXD ngày 08/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 7 năm 2024;
- Công bố số 2450/CB-SXD ngày 10/9/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 8 năm 2024;
- Công bố số 2807/CB-SXD ngày 07/10/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 9 năm 2024;
- Công bố số 3228/CB-SXD ngày 07/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 10 năm 2024;
- Công bố số 3618/CB-SXD ngày 09/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 11 năm 2024;
- Công bố số 28/CB-SXD ngày 07/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 12 năm 2024;
- Một số văn bản khác có liên quan...

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Kiên Giang và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác

động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân từ tháng 01 đến tháng 12, quý I, quý II, quý III, quý IV và cả năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Kiên Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng

cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành./.

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	112,42
2	Công trình văn hóa	113,45
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,68
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	122,02
2	Trạm biến áp	114,15
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	126,48
2	Đường bê tông nhựa	122,98
3	Công trình cầu bê tông xi măng	117,13
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	116,60
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114,45
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	116,36
2	Công trình mạng thoát nước	115,88

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	113,68
2	Công trình văn hóa	115,66
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,46
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,76
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	126,98
2	Trạm biến áp	123,77
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	128,61
2	Đường bê tông nhựa	124,83
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,06
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	117,79
2	Công trình cống bê tông cốt thép	115,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	117,54
2	Công trình mạng thoát nước	117,08

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,64	105,27	112,59
2	Công trình văn hóa	119,63	105,31	111,13
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,94	105,28	113,01
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,72	105,23	110,19
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	131,39	105,11	118,87
2	Trạm biến áp	126,07	105,27	115,98
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	135,46	105,34	118,73
2	Đường bê tông nhựa	127,99	105,47	117,34
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,54	105,41	115,60
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,57	105,27	115,58
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,86	105,27	118,07
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	122,86	107,38	119,81
2	Công trình mạng thoát nước	120,92	105,60	115,37

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	94,70
2	Cát	165,34
3	Đá dăm	136,09
4	Gạch xây dựng	106,39
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	99,62
7	Thép xây dựng	122,72
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	124,79
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	124,77
12	Nhựa đường	125,65
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	125,74
17	Vật liệu san lấp	166,77

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	112,55
2	Công trình văn hóa	113,61
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,77
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,38
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	122,07
2	Trạm biến áp	114,28
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	126,60
2	Đường bê tông nhựa	123,09
3	Công trình cầu bê tông xi măng	117,44
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	116,75
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	116,42
2	Công trình mạng thoát nước	115,98

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	113,82
2	Công trình văn hóa	115,84
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,56
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,84
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	127,03
2	Trạm biến áp	124,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	128,73
2	Đường bê tông nhựa	124,94
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,39
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	117,95
2	Công trình cống bê tông cốt thép	115,82
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	117,61
2	Công trình mạng thoát nước	117,19

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,82	105,27	113,44
2	Công trình văn hóa	119,83	105,31	112,02
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,03	105,28	113,81
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,79	105,23	110,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	131,43	105,11	120,96
2	Trạm biến áp	126,31	105,27	117,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	135,47	105,34	121,21
2	Đường bê tông nhựa	128,00	105,47	118,87
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,94	105,41	116,37
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,59	105,27	116,85
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,88	105,27	119,98
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	122,87	107,38	121,70
2	Công trình mạng thoát nước	120,93	105,60	117,09

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	94,70
2	Cát	165,34
3	Đá dăm	136,09
4	Gạch xây dựng	106,39
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	122,72
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	124,79
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	124,77
12	Nhựa đường	125,65
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	125,74
17	Vật liệu san lấp	166,77

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	112,48
2	Công trình văn hóa	113,43
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,67
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	116,71
2	Trạm biến áp	111,76
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	126,65
2	Đường bê tông nhựa	123,21
3	Công trình cầu bê tông xi măng	117,84
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	116,89
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114,94
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	116,53
2	Công trình mạng thoát nước	116,08

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	113,57
2	Công trình văn hóa	115,35
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,31
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,15
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	119,85
2	Trạm biến áp	117,62
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	128,69
2	Đường bê tông nhựa	124,97
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,74
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	118,00
2	Công trình cống bê tông cốt thép	116,04
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	117,61
2	Công trình mạng thoát nước	117,20

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,44	105,27	113,21
2	Công trình văn hóa	119,14	105,31	111,78
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,67	105,28	113,60
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,88	105,23	110,73
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,68	105,11	120,41
2	Trạm biến áp	119,03	105,27	116,86
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	135,45	105,34	120,55
2	Đường bê tông nhựa	128,07	105,47	118,47
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,48	105,41	116,18
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,71	105,27	116,54
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,24	105,27	119,48
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	122,91	107,38	121,20
2	Công trình mạng thoát nước	120,98	105,60	116,64

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 3/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	94,70
2	Cát	161,11
3	Đá dăm	136,09
4	Gạch xây dựng	106,39
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	124,03
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	124,79
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	123,17
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	125,74
17	Vật liệu san lấp	166,77

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	112,48
2	Công trình văn hóa	113,50
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,70
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	120,27
2	Trạm biến áp	113,40
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	126,58
2	Đường bê tông nhựa	123,10
3	Công trình cầu bê tông xi măng	117,47
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	116,75
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114,67
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	116,44
2	Công trình mạng thoát nước	115,98

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	113,69
2	Công trình văn hóa	115,62
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,44
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,58
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	124,62
2	Trạm biến áp	121,80
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	128,68
2	Đường bê tông nhựa	124,92
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,40
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	117,91
2	Công trình cống bê tông cốt thép	115,83
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	117,59
2	Công trình mạng thoát nước	117,16

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,63	105,27	113,08
2	Công trình văn hóa	119,53	105,31	111,64
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,88	105,28	113,48
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,46	105,23	110,61
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	128,50	105,11	120,08
2	Trạm biến áp	123,80	105,27	116,67
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	135,46	105,34	120,16
2	Đường bê tông nhựa	128,02	105,47	118,22
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,99	105,41	116,05
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,63	105,27	116,32
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,99	105,27	119,18
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	122,88	107,38	120,90
2	Công trình mạng thoát nước	120,94	105,60	116,37

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	94,70
2	Cát	163,93
3	Đá dăm	136,09
4	Gạch xây dựng	106,39
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	101,89
7	Thép xây dựng	123,16
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	124,79
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	122,43
12	Nhựa đường	124,82
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	125,74
17	Vật liệu san lấp	166,77

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	112,52
2	Công trình văn hóa	113,60
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,68
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,28
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	117,06
2	Trạm biến áp	112,62
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	126,71
2	Đường bê tông nhựa	123,24
3	Công trình cầu bê tông xi măng	117,56
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	116,87
2	Công trình cống bê tông cốt thép	114,86
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	116,68
2	Công trình mạng thoát nước	116,18

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	113,32
2	Công trình văn hóa	115,11
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,08
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	119,81
2	Trạm biến áp	117,57
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	128,58
2	Đường bê tông nhựa	124,83
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,31
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	117,79
2	Công trình cống bê tông cốt thép	115,74
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	117,60
2	Công trình mạng thoát nước	117,11



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,03	105,27	113,56
2	Công trình văn hóa	118,77	105,31	112,15
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,31	105,28	113,93
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,61	105,23	111,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,63	105,11	121,27
2	Trạm biến áp	118,96	105,27	117,34
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	135,23	105,34	121,57
2	Đường bê tông nhựa	127,83	105,47	119,11
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,81	105,41	116,51
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,32	105,27	117,09
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,73	105,27	120,27
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	122,85	107,38	121,98
2	Công trình mạng thoát nước	120,79	105,60	117,34

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	94,70
2	Cát	161,11
3	Đá dăm	136,09
4	Gạch xây dựng	106,39
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	122,75
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	124,79
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	117,38
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	125,74
17	Vật liệu san lấp	166,77



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	113,35
2	Công trình văn hóa	114,71
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,46
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	117,55
2	Trạm biến áp	113,34
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	130,24
2	Đường bê tông nhựa	125,53
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,50
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	117,68
2	Công trình cống bê tông cốt thép	115,38
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	117,56
2	Công trình mạng thoát nước	117,02

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	114,11
2	Công trình văn hóa	116,22
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,82
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	120,14
2	Trạm biến áp	117,87
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	132,35
2	Đường bê tông nhựa	127,23
3	Công trình cầu bê tông xi măng	119,23
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	118,57
2	Công trình cống bê tông cốt thép	116,18
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	118,46
2	Công trình mạng thoát nước	117,92

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,32	107,20	113,45
2	Công trình văn hóa	119,65	107,24	111,93
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,59	107,21	113,87
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,95	107,16	111,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,64	107,03	119,71
2	Trạm biến áp	119,09	107,20	116,73
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,93	107,27	119,49
2	Đường bê tông nhựa	130,60	107,40	118,06
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,47	107,35	116,58
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,01	107,20	116,47
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,02	107,20	118,95
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,20	109,33	120,72
2	Công trình mạng thoát nước	121,38	107,54	116,14

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	92,75
2	Cát	162,05
3	Đá dăm	141,55
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	121,59
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	124,79
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	115,72
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	125,74
17	Vật liệu san lấp	180,90



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	118,40
2	Công trình văn hóa	118,70
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,24
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,38
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	119,98
2	Trạm biến áp	114,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	133,87
2	Đường bê tông nhựa	127,67
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,91
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,39
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,69
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,29
2	Công trình mạng thoát nước	120,97

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	119,87
2	Công trình văn hóa	121,04
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,14
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	123,00
2	Trạm biến áp	119,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	136,27
2	Đường bê tông nhựa	129,51
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,91
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,57
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,80
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,70
2	Công trình mạng thoát nước	122,21

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,57	125,21	120,34
2	Công trình văn hóa	119,84	125,25	118,19
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,83	125,22	120,78
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,01	125,16	118,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,64	124,96	124,64
2	Trạm biến áp	119,08	125,19	121,98
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,84	125,27	123,16
2	Đường bê tông nhựa	130,58	125,42	122,44
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,41	125,37	124,49
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,92	125,21	122,50
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,99	125,21	124,45
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,20	127,54	126,62
2	Công trình mạng thoát nước	121,31	125,58	120,84

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	92,34
2	Cát	162,05
3	Đá dăm	141,55
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	121,59
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	114,06
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	125,74
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	114,76
2	Công trình văn hóa	115,67
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,79
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,91
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	118,20
2	Trạm biến áp	113,55
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	130,27
2	Đường bê tông nhựa	125,48
3	Công trình cầu bê tông xi măng	119,66
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	118,64
2	Công trình cống bê tông cốt thép	116,31
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	119,18
2	Công trình mạng thoát nước	118,05

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	115,76
2	Công trình văn hóa	117,46
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,35
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	120,98
2	Trạm biến áp	118,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	132,40
2	Đường bê tông nhựa	127,19
3	Công trình cầu bê tông xi măng	120,49
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	119,65
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,24
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	120,25
2	Công trình mạng thoát nước	119,08

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,30	112,56	115,78
2	Công trình văn hóa	119,42	112,60	114,09
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,58	112,57	116,20
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,86	112,52	113,52
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,64	112,37	121,88
2	Trạm biến áp	119,04	112,55	118,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	138,33	112,63	121,41
2	Đường bê tông nhựa	129,67	112,76	119,87
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,23	112,71	119,19
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,75	112,56	118,69
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,91	112,56	121,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,08	114,75	123,11
2	Công trình mạng thoát nước	121,16	112,90	118,11

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	93,26
2	Cát	161,74
3	Đá dăm	139,73
4	Gạch xây dựng	109,98
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	121,98
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	126,64
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	115,72
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	125,74
17	Vật liệu san lấp	176,19



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	118,35
2	Công trình văn hóa	119,17
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,21
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	119,94
2	Trạm biến áp	114,59
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	133,92
2	Đường bê tông nhựa	129,07
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,87
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,27
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,73
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,30
2	Công trình mạng thoát nước	124,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	119,85
2	Công trình văn hóa	121,68
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,13
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	123,00
2	Trạm biến áp	119,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	136,34
2	Đường bê tông nhựa	131,07
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,89
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	123,57
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,86
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,73
2	Công trình mạng thoát nước	125,92

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,50	125,21	120,94
2	Công trình văn hóa	120,68	125,25	118,82
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,78	125,22	121,35
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,08	125,16	118,97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,63	124,96	126,12
2	Trạm biến áp	119,07	125,19	122,82
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,81	125,27	124,89
2	Đường bê tông nhựa	132,38	125,42	123,51
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,30	125,37	125,05
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	123,18	125,21	123,40
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,91	125,21	125,80
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,19	127,54	127,97
2	Công trình mạng thoát nước	126,33	125,58	122,05

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	92,34
2	Cát	162,05
3	Đá dăm	141,55
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	121,39
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	114,89
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	118,11
2	Công trình văn hóa	118,83
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,00
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	119,63
2	Trạm biến áp	113,87
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	133,64
2	Đường bê tông nhựa	128,84
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,69
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,96
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,36
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,09
2	Công trình mạng thoát nước	124,02

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	119,80
2	Công trình văn hóa	121,62
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,08
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	122,98
2	Trạm biến áp	119,67
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	136,18
2	Đường bê tông nhựa	130,97
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,81
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	123,37
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,62
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,65
2	Công trình mạng thoát nước	125,79

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,50	125,21	119,75
2	Công trình văn hóa	120,68	125,25	117,58
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,78	125,22	120,23
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,08	125,16	117,94
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,63	124,96	123,21
2	Trạm biến áp	119,07	125,19	121,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,82	125,27	121,49
2	Đường bê tông nhựa	132,43	125,42	121,42
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,31	125,37	123,95
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	123,18	125,21	121,65
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,92	125,21	123,13
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,19	127,54	125,31
2	Công trình mạng thoát nước	126,34	125,58	119,67

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 8/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	92,34
2	Cát	162,05
3	Đá dăm	141,55
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	121,39
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	118,20
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	117,56
2	Công trình văn hóa	118,21
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,51
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,55
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	119,23
2	Trạm biến áp	112,96
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	132,86
2	Đường bê tông nhựa	128,42
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,09
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,12
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,62
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,77
2	Công trình mạng thoát nước	123,37

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	119,46
2	Công trình văn hóa	121,30
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,76
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,49
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	122,94
2	Trạm biến áp	119,58
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	135,49
2	Đường bê tông nhựa	130,69
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,29
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,62
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,47
2	Công trình mạng thoát nước	125,26

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,07	125,21	118,47
2	Công trình văn hóa	120,31	125,25	116,25
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,40	125,22	119,03
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,87	125,16	116,85
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,60	124,96	120,07
2	Trạm biến áp	119,00	125,19	119,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,16	125,27	117,84
2	Đường bê tông nhựa	132,28	125,42	119,17
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,71	125,37	122,77
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,43	125,21	119,79
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,45	125,21	120,24
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,06	127,54	122,43
2	Công trình mạng thoát nước	125,81	125,58	117,11

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	89,34
2	Cát	162,05
3	Đá dăm	141,55
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	121,00
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	124,83
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	118,01
2	Công trình văn hóa	118,73
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,90
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	119,60
2	Trạm biến áp	113,81
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	133,47
2	Đường bê tông nhựa	128,78
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,55
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,78
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,24
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,06
2	Công trình mạng thoát nước	123,89

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	119,70
2	Công trình văn hóa	121,53
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,99
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	122,97
2	Trạm biến áp	119,65
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	136,00
2	Đường bê tông nhựa	130,91
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,66
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	123,19
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,62
2	Công trình mạng thoát nước	125,66

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,36	125,21	119,72
2	Công trình văn hóa	120,56	125,25	117,55
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,65	125,22	120,20
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,01	125,16	117,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	122,62	124,96	123,13
2	Trạm biến áp	119,05	125,19	121,14
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,60	125,27	121,41
2	Đường bê tông nhựa	132,36	125,42	121,36
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,11	125,37	123,92
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,93	125,21	121,61
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,76	125,21	123,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,15	127,54	125,24
2	Công trình mạng thoát nước	126,16	125,58	119,61

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý III/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	91,34
2	Cát	162,05
3	Đá dăm	141,55
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	121,26
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	117,74
12	Nhựa đường	119,31
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	118,19
2	Công trình văn hóa	119,30
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,11
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	129,22
2	Trạm biến áp	119,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	132,95
2	Đường bê tông nhựa	128,60
3	Công trình cầu bê tông xi măng	121,53
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	120,96
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,90
2	Công trình mạng thoát nước	123,39

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	119,90
2	Công trình văn hóa	122,23
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,21
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,88
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	135,35
2	Trạm biến áp	131,50
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	135,42
2	Đường bê tông nhựa	130,70
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,55
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,26
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,47
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,43
2	Công trình mạng thoát nước	125,09

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,69	125,21	119,11
2	Công trình văn hóa	121,56	125,25	116,87
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,99	125,22	119,67
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,65	125,16	117,51
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	137,40	124,96	121,09
2	Trạm biến áp	132,41	125,19	120,06
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	138,99	125,27	118,90
2	Đường bê tông nhựa	132,24	125,42	119,87
3	Công trình cầu bê tông xi măng	121,60	125,37	123,47
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,79	125,21	120,60
2	Công trình cống bê tông cốt thép	116,61	125,21	121,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	122,95	127,54	123,45
2	Công trình mạng thoát nước	125,51	125,58	117,94

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	88,26
2	Cát	162,05
3	Đá dăm	143,72
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	118,70
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	127,31
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

.C.N
SỞ
DỰ
KIẾN

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	118,67
2	Công trình văn hóa	119,83
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,53
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,47
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	129,55
2	Trạm biến áp	120,22
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	133,36
2	Đường bê tông nhựa	128,91
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,12
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,51
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,94
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,10
2	Công trình mạng thoát nước	123,74

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	120,23
2	Công trình văn hóa	122,55
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,51
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	117,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	135,40
2	Trạm biến áp	131,58
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	135,73
2	Đường bê tông nhựa	130,91
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,09
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,74
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,52
2	Công trình mạng thoát nước	125,32

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	118,15	125,21	119,67
2	Công trình văn hóa	121,97	125,25	117,43
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,39	125,22	120,21
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,92	125,16	118,03
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	137,45	124,96	122,19
2	Trạm biến áp	132,49	125,19	120,71
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,33	125,27	120,12
2	Đường bê tông nhựa	132,42	125,42	120,64
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,29	125,37	124,03
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,34	125,21	121,34
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,18	125,21	122,26
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,03	127,54	124,50
2	Công trình mạng thoát nước	125,76	125,58	118,84

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	88,26
2	Cát	164,74
3	Đá dăm	143,72
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,88
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	128,14
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	118,68
2	Công trình văn hóa	119,86
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,55
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	129,58
2	Trạm biến áp	120,28
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	133,37
2	Đường bê tông nhựa	128,93
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,13
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,52
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,95
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,11
2	Công trình mạng thoát nước	123,75

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	120,23
2	Công trình văn hóa	122,55
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,51
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	117,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	135,40
2	Trạm biến áp	131,58
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	135,73
2	Đường bê tông nhựa	130,91
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,09
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,73
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,98
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,52
2	Công trình mạng thoát nước	125,32

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	118,15	125,21	119,64
2	Công trình văn hóa	121,97	125,25	117,40
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,39	125,22	120,18
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,92	125,16	118,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	137,45	124,96	122,12
2	Trạm biến áp	132,49	125,19	120,66
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,33	125,27	120,04
2	Đường bê tông nhựa	132,44	125,42	120,59
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,30	125,37	124,00
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,34	125,21	121,30
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,18	125,21	122,19
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,03	127,54	124,44
2	Công trình mạng thoát nước	125,76	125,58	118,78

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	88,26
2	Cát	164,74
3	Đá dăm	143,72
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,88
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	128,97
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	118,52
2	Công trình văn hóa	119,66
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,40
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,33
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	129,45
2	Trạm biến áp	119,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	133,23
2	Đường bê tông nhựa	128,81
3	Công trình cầu bê tông xi măng	121,93
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	121,33
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,75
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,04
2	Công trình mạng thoát nước	123,63

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	120,12
2	Công trình văn hóa	122,44
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,41
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	117,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	135,39
2	Trạm biến áp	131,56
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	135,63
2	Đường bê tông nhựa	130,84
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,91
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,58
2	Công trình cống bê tông cốt thép	118,81
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,49
2	Công trình mạng thoát nước	125,25

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	118,00	125,21	119,47
2	Công trình văn hóa	121,83	125,25	117,24
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,26	125,22	120,02
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,83	125,16	117,85
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	137,44	124,96	121,80
2	Trạm biến áp	132,47	125,19	120,48
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	139,22	125,27	119,69
2	Đường bê tông nhựa	132,37	125,42	120,36
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,06	125,37	123,83
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,16	125,21	121,08
2	Công trình cống bê tông cốt thép	116,99	125,21	121,89
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,01	127,54	124,13
2	Công trình mạng thoát nước	125,68	125,58	118,52

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	88,26
2	Cát	163,84
3	Đá dăm	143,72
4	Gạch xây dựng	111,77
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,49
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	128,14
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2024
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	115,94
2	Công trình văn hóa	116,89
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,95
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,87
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	121,88
2	Trạm biến áp	115,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	130,89
2	Đường bê tông nhựa	126,54
3	Công trình cầu bê tông xi măng	120,40
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	119,63
2	Công trình cống bê tông cốt thép	116,74
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	120,43
2	Công trình mạng thoát nước	120,39

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2024
BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024
		so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	117,32
2	Công trình văn hóa	119,26
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,80
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây trung thế	125,99
2	Trạm biến áp	122,84
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường bê tông cốt thép	133,18
2	Đường bê tông nhựa	128,46
3	Công trình cầu bê tông xi măng	121,36
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	120,83
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,84
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	121,74
2	Công trình mạng thoát nước	121,78

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2024
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024		
		so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	117,57	117,06	117,01
2	Công trình văn hóa	120,34	117,10	115,13
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,84	117,07	117,47
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,54	117,02	114,97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây trung thế	127,80	116,85	121,72
2	Trạm biến áp	123,59	117,05	119,24
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông cốt thép	138,15	117,13	120,67
2	Đường bê tông nhựa	130,60	117,27	119,96
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,85	117,21	120,75
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	122,12	117,06	119,42
2	Công trình cống bê tông cốt thép	117,66	117,06	121,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	123,03	119,30	123,34
2	Công trình mạng thoát nước	123,49	117,42	118,15

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2024

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2024
		so với năm gốc 2020
1	Xi măng	91,89
2	Cát	162,89
3	Đá dăm	140,27
4	Gạch xây dựng	109,98
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	102,75
7	Thép xây dựng	121,47
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	128,03
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	122,20
12	Nhựa đường	122,00
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	98,51
16	Ống cống bê tông ly tâm	135,17
17	Vật liệu san lấp	176,19



